

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-41

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận
Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 04 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 04/08/2022
Ông Nguyễn Đức Thắng	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 28/07/2022
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Hoài Châu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên	Từ nhiệm ngày 28/07/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thiếu Quân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/06/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Mai Ngọc Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận
Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lâm Thiều Quân

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được lập ngày 08 tháng 06 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 21/06/2022.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2023

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.951.812.739	174.964.077.976
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	26.219.617.994	27.764.239.420
111	1. Tiền		8.219.617.994	27.764.239.420
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	224.000.000
121	0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	224.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.505.040.427	126.118.961.674
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	116.704.786.160	138.524.429.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.252.122.909	1.576.739.245
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.743.722.369	7.858.597.188
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.195.591.011)	(21.840.804.325)
140	IV. Hàng tồn kho	09	27.501.635.519	20.664.559.513
141	1. Hàng tồn kho		30.099.739.918	23.290.065.181
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.598.104.399)	(2.625.505.668)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		725.518.799	192.317.369
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	74.203.313	192.317.369
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		650.838.812	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	476.674	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		227.413.550.597	139.721.563.914
220	II. Tài sản cố định		46.930.706.960	48.937.128.475
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	31.496.258.514	33.310.970.905
222	- Nguyên giá		71.390.942.630	72.028.000.576
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.894.684.116)	(38.717.029.671)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	15.434.448.446	15.626.157.570
228	- Nguyên giá		25.717.714.435	24.887.314.435
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.283.265.989)	(9.261.156.865)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	430.660.800	287.107.200
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		430.660.800	287.107.200
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	178.329.051.888	88.585.711.088
251	1. Đầu tư vào công ty con		208.100.951.888	117.383.611.088
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.310.000.000	2.310.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.367.100.000	7.367.100.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(42.449.000.000)	(38.475.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.723.130.949	1.911.617.151
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.723.130.949	1.911.617.151
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		377.365.363.336	314.685.641.890

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		108.418.809.979	73.148.387.561
310	I. Nợ ngắn hạn		75.459.515.117	69.982.132.757
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.742.239.671	25.871.303.291
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.454.612.931	6.885.512.528
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	50.148.226	733.966.592
314	4. Phải trả người lao động		200.000	1.431.148.812
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.133.230.209	1.870.585.564
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	22.123.978.223	25.016.820.448
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	25.053.544.967	3.997.681.940
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	1.108.162.227	2.658.238.393
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		793.398.663	1.516.875.189
330	II. Nợ dài hạn		32.959.294.862	3.166.254.804
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	924.717.950	868.717.950
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	30.000.000.000	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	1.870.225.143	2.001.532.653
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		164.351.769	296.004.201
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		268.946.553.357	241.537.254.329
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	268.946.553.357	241.537.254.329
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.335.910.000	213.436.540.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.335.910.000	213.436.540.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(721.880.000)	(721.880.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.604.360.982	3.604.360.982
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.728.162.375	25.218.233.347
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.816.313.752	17.258.029.825
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		15.911.848.623	7.960.203.522
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		377.365.363.336	314.685.641.890


Phạm Thị Bích Thảo
Người lập


Trương Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Lâm Thiệu Quân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	126.898.194.524	143.848.732.668
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	154.600.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.743.594.524	143.848.732.668
11	4. Giá vốn hàng bán	25	89.914.392.890	107.903.895.941
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.829.201.634	35.944.836.727
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	33.313.397.075	5.412.842.513
22	7. Chi phí tài chính	27	8.447.882.876	3.792.446.149
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.404.259.378	897.702.592
25	8. Chi phí bán hàng	28	21.438.057.869	22.203.151.528
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26.227.265.268	8.536.200.709
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.029.392.696	6.825.880.854
31	11. Thu nhập khác	30	2.009.431.310	988.202.553
32	12. Chi phí khác	31	126.975.383	31.698.467
40	13. Lợi nhuận khác		1.882.455.927	956.504.086
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.911.848.623	7.782.384.940
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	394.642.098
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.911.848.623	7.387.742.842

Phạm Thị Bích Thảo
Người lập

Trương Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Lâm Thiên Quân

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.911.848.623	7.782.384.940
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.009.821.515	3.115.443.666
03	- Các khoản dự phòng		13.620.001.741	(620.853.814)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.340.941)	(8.964.457)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.548.524.445)	(5.371.891.200)
06	- Chi phí lãi vay		4.404.259.378	897.702.592
07	- Các khoản điều chỉnh khác		730.067.973	100.782.572
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.124.133.844	5.894.604.299
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		20.254.553.563	74.917.989.115
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.809.674.737)	22.079.299.418
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.553.651.500)	(58.633.524.745)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		306.600.258	(362.319.574)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.626.023.205)	(922.701.036)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(394.642.098)	(2.121.716.114)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	695.585.796
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(723.476.526)	(2.323.201.362)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(422.180.401)	39.224.015.797
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.146.953.600)	(417.625.420)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		272.727.273	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		224.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(93.717.340.800)	(1.944.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.629.062.684	5.371.891.200
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(62.738.504.443)	3.010.265.780
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.635.730.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		91.736.287.828	34.670.602.465
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(40.680.424.801)	(55.684.495.761)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.991.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		61.616.601.627	(21.013.893.296)

006-C
 NH
 TNHH
 1 TOÁN
 C
 TỔ CHỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.544.083.217)	21.220.388.281
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.764.239.420	6.543.724.367
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(538.209)	126.772
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>26.219.617.994</u>	<u>27.764.239.420</u>

Phạm Thị Bích Thảo
Người lập

Trương Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Lâm Thiệu Quân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 04 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 245.335.910.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 245.335.910.000 VND; tương đương 24.533.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 93 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2022 là: 96 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lắp trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ này, Công ty tích cực mở rộng quy mô thông qua việc sử dụng nguồn tiền từ đi vay để mua Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion; tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Intelnet và mua lại cổ phần của cổ đông hiện hữu tại các công ty con. Điều này dẫn đến giá gốc của khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối kỳ tăng 93,717 tỷ VND so với đầu kỳ (*Xem chi tiết tại thuyết minh số 4*), đồng thời chi phí tài chính (cụ thể là chi phí lãi vay) tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, Công ty nhận được nhiều cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh lần lượt tăng 27,900 tỷ VND và 7,204 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	TP. Hà Nội	Văn phòng đại diện

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thực tế thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	26 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	31	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 31 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 5% trên doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những kỳ trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	334.809.204	91.804.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.884.808.790	27.672.434.471
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	-
	<u>26.219.617.994</u>	<u>27.764.239.420</u>

Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 18.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	224.000.000	-
	-	-	224.000.000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023			01/04/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty con	208.100.951.888	(34.154.000.000)		117.383.611.088	(33.118.000.000)	
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu ⁽¹⁾	29.174.984.223	-	50,42	29.174.984.223	-	50,42
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến ⁽²⁾	12.916.954.100	-	88,98	12.826.229.300	-	88,59
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tinh	9.817.036.601	-	98,80	9.817.036.601	-	98,80
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh ⁽³⁾	37.204.976.964	(31.615.000.000)	78,21	36.565.360.964	(33.118.000.000)	69,14
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion ⁽⁴⁾	89.987.000.000	-	51,00	-	-	51,00
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	20.000.000.000	-	100,00	20.000.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	9.000.000.000	(2.539.000.000)	100,00	9.000.000.000	-	100,00
Đầu tư vào Công ty liên kết	5.310.000.000	(3.017.000.000)		2.310.000.000	(2.310.000.000)	
- Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	2.310.000.000	(2.310.000.000)	25,00	2.310.000.000	(2.310.000.000)	25,00
- Công ty Cổ phần Intelnet ⁽⁵⁾	3.000.000.000	(707.000.000)	30,00	-	-	30,00
Đầu tư vào đơn vị khác	7.367.100.000	(5.278.000.000)		7.367.100.000	(3.047.000.000)	
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	7.367.100.000	(5.278.000.000)	2,00	7.367.100.000	(3.047.000.000)	2,00
	220.778.051.888	(42.449.000.000)		127.060.711.088	(38.475.000.000)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (1) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (GLT) thực hiện chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 30%. Trong đó: 20% được thanh toán bằng tiền và 10% còn lại được thanh toán thông qua hình thức phát hành thêm cổ phiếu thưởng để chi trả với tỷ lệ 10:1. Theo đó, với 10 cổ phiếu hiện hữu sẽ nhận thêm 01 cổ phiếu phát hành mới. Công ty sở hữu 4.100.108 cổ phiếu GLT nên Công ty được nhận thêm 410.010 cổ phiếu, qua đó gia tăng tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ tại GLT lên thành 4.510.118 cổ phiếu.
- (2) Mua lại 7.376 cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến với tổng số tiền 90.724.800 VND (giá mua 12.300 VND/cổ phần).
- (3) Căn cứ Thông báo của Tổng Giám đốc số 01/2022-ITD ngày 10/03/2022 về kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh, Công ty đã thực hiện mua lại 639.616 cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh từ các cổ đông là nhân viên cũ của Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích hỗ trợ các cổ đông này có thể rút vốn trước khi tiến hành các bước để giải thể công ty với giá mua 1.000 VND/cổ phần, tổng số tiền là 639.616.000 VND.
- (4) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 008/2021/NQ-HĐQT-CBTT ngày 18/05/2022 phê chuẩn đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion (gọi tắt là Larion), Công ty đã nhận chuyển nhượng 542.549 cổ phần có tổng mệnh giá là 5.425.490.000 VND (chiếm 51% vốn điều lệ) từ các cổ đông hiện hữu của Larion.
- (5) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 009/2021/NQ-HĐQT-CBTT ngày 17/05/2022 phê chuẩn góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Intelnet, Công ty đã thực hiện góp 3.000.000.000 VND tương ứng với 300.000 cổ phần tương ứng với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	TP. Hà Nội	2,00%	2,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	1.004.823.165	-	3.993.885.300	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	394.176.608	-	2.054.975.970	-
- Công ty TNHH Global Sitem	-	-	86.330.182	-
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	88.351.143	-	6.411.221	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	353.444.400	-	196.167.927	-
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tinh	163.181.014	-	1.650.000.000	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	5.670.000	-	-	-
Bên khác	115.699.962.995	(29.582.190.730)	134.530.544.266	(18.227.404.044)
- Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.604.694.370	-	13.614.104.043	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	1.425.150.273	-	10.315.339.710	-
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	68.599.423.798	(18.867.892.922)	71.140.156.084	(7.626.506.517)
- Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	9.007.332.740	-	-	-
- Các khách hàng khác	26.063.361.814	(10.714.297.808)	39.460.944.429	(10.600.897.527)
	116.704.786.160	(29.582.190.730)	138.524.429.566	(18.227.404.044)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Trường Cao đẳng Đường sắt	742.153.927	-	742.153.927	-
- Công ty Cổ phần VTM Việt Nam	261.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH VTN	-	-	157.370.928	-
- Chi nhánh Nghệ An - Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)	-	-	239.391.240	-
- Công ty TNHH GSI	617.551.424	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	631.417.558	-	437.823.150	-
	2.252.122.909	-	1.576.739.245	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.679.033.881	(113.400.281)	113.400.281	(113.400.281)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.849.315	-	1.748.427	-
- Tạm ứng	111.156.000	-	127.191.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.617.535.660	-	1.486.161.619	-
- Phải thu tiền đảm bảo bảo hành công trình	-	-	1.177.273.865	-
- Cho mượn	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu quỹ phúc lợi	737.737.193	-	676.957.285	-
- Phải thu phí chia sẻ tiện ích	66.555.073	-	185.344.220	-
- Phải thu người lao động	1.948.855.247	-	590.520.491	-
	9.743.722.369	(3.613.400.281)	7.858.597.188	(3.613.400.281)
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	48.848.367	-	48.892.285	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	497.982.073	-	667.404.225	-
- Công ty TNHH Global Sitem	240.581.826	-	146.004.995	-
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	16.880.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	1.565.633.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Ông Lâm Thiếu Quân	251.627.544	-	-	-
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	138.804.312	-	213.444.169	-
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	68.079.055	-	23.206.839	-
	6.328.436.777	(3.500.000.000)	4.598.952.513	(3.500.000.000)

8 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần 715	2.196.346.285	-	2.196.346.285	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương	3.896.814.588	-	3.896.814.588	-
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	25.056.341.349	6.188.448.427	8.466.562.797	840.056.280
- Các khoản khác	4.734.537.216	-	4.734.537.216	113.400.281
	39.384.039.438	6.188.448.427	22.794.260.886	953.456.561

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.713.421.067	-	17.910.508.868	-
Hàng hoá	9.386.318.851	(2.598.104.399)	5.379.556.313	(2.625.505.668)
	30.099.739.918	(2.598.104.399)	23.290.065.181	(2.625.505.668)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Phần mềm Fast Business Online	430.660.800	287.107.200
	430.660.800	287.107.200

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	50.300.949.660	17.382.379.853	2.729.636.128	1.615.034.935	72.028.000.576
- Mua trong kỳ	-	-	-	173.000.000	173.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(810.057.946)	-	(810.057.946)
Số dư cuối kỳ	50.300.949.660	17.382.379.853	1.919.578.182	1.788.034.935	71.390.942.630
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.372.070.578	17.336.977.781	2.729.636.128	1.278.345.184	38.717.029.671
- Khấu hao trong kỳ	1.703.217.900	45.402.072	-	239.092.419	1.987.712.391
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(810.057.946)	-	(810.057.946)
Số dư cuối kỳ	19.075.288.478	17.382.379.853	1.919.578.182	1.517.437.603	39.894.684.116
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32.928.879.082	45.402.072	-	336.689.751	33.310.970.905
Tại ngày cuối kỳ	31.225.661.182	-	-	270.597.332	31.496.258.514

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.225.661.182 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.272.145.095 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	24.053.529.245	833.785.190	24.887.314.435
- Mua trong kỳ	-	830.400.000	830.400.000
Số dư cuối kỳ	24.053.529.245	1.664.185.190	25.717.714.435
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.798.303.439	462.853.426	9.261.156.865
- Khấu hao trong kỳ	767.665.836	254.443.288	1.022.109.124
Số dư cuối kỳ	9.565.969.275	717.296.714	10.283.265.989
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.255.225.806	370.931.764	15.626.157.570
Tại ngày cuối kỳ	14.487.559.970	946.888.476	15.434.448.446

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 45 Lô A1, Đường 20, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 3.145 m², thời hạn thuê từ ngày 24/09/2012 đến ngày 23/09/2041 được sử dụng làm văn phòng Công ty.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.487.559.970 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 197.902.126 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.960.675	34.243.779
Chi phí mua bảo hiểm	10.867.642	4.849.363
Chi phí sửa chữa	-	84.455.692
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.374.996	68.768.535
	74.203.313	192.317.369
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	326.161.778	386.138.333
Chi phí hội viên câu lạc bộ goft	545.979.098	569.890.598
Chi phí sửa chữa	817.229.438	884.636.969
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.760.635	70.951.251
	1.723.130.949	1.911.617.151

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>	7.044.657.774	7.044.657.774	15.818.143.111	15.818.143.111
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	6.069.110.000	6.069.110.000	12.975.760.000	12.975.760.000
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	856.000.000	856.000.000	2.692.823.817	2.692.823.817
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	26.166.205	26.166.205	56.177.725	56.177.725
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	93.381.569	93.381.569	93.381.569	93.381.569
<i>Bên khác</i>	9.697.581.897	9.697.581.897	10.053.160.180	10.053.160.180
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Đạo	-	-	826.040.069	826.040.069
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Giao thông Đông Hải	797.280.000	797.280.000	797.280.000	797.280.000
- Trading and Solution Consulting Inc	585.415.850	585.415.850	2.043.327.576	2.043.327.576
- Phải trả người bán khác	8.314.886.047	8.314.886.047	6.386.512.535	6.386.512.535
	16.742.239.671	16.742.239.671	25.871.303.291	25.871.303.291

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH BOT Thiên Tân Quảng Ngãi	-	3.073.536.424
- Công ty TNHH Thương mại VHC	-	1.884.602.720
- Người mua trả tiền trước khác	6.454.612.931	1.927.373.384
	6.454.612.931	6.885.512.528

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	257.628.863	1.428.859.428	1.686.964.965	476.674	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	69.168.879	69.168.879	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	394.642.098	-	394.642.098	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	81.695.631	1.886.796.494	1.918.343.899	-	50.148.226
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	733.966.592	3.388.824.801	4.073.119.841	476.674	50.148.226

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Chi phí thi công công trình	175.048.391	1.760.585.564
- Trích trước phí tư vấn phát hành ESOP và cổ tức bằng cổ phiếu	50.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	2.908.181.818	110.000.000
	3.133.230.209	1.870.585.564

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	-	333.924.971
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318.163.440	568.282.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	38.132.300	113.123.700
- Phải trả lãi vay	782.243.675	4.007.502
- Phải trả tiền mượn Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	20.750.000.000	20.750.000.000
- Phải trả phí chia sẻ tiện ích	17.837.606	13.160.986
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	217.601.202	3.234.320.649
	<u>22.123.978.223</u>	<u>25.016.820.448</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	924.717.950	868.717.950
	<u>924.717.950</u>	<u>868.717.950</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	20.750.000.000	20.750.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	763.307.767	3.014.200
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	12.064.086	10.146.786
	<u>21.525.371.853</u>	<u>20.763.160.986</u>

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2022		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	3.997.681.940	3.997.681.940	51.736.287.828	30.680.424.801	25.053.544.967	25.053.544.967
	3.997.681.940	3.997.681.940	51.736.287.828	30.680.424.801	25.053.544.967	25.053.544.967
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu ⁽²⁾	-	-	40.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	-	-	40.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			30.000.000.000	30.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1303846/HĐTD ngày 03/10/2022, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Vay dài hạn Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo các hợp đồng vay tiền có thời hạn vay 02 năm, không có đảm bảo, lãi suất 10%/năm, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư.

c) Khoản vay đối với các bên liên quan

	31/03/2023		01/04/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (*)	30.000.000.000	3.035.342.467	-	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>3.035.342.467</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

(*) Công ty con

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.108.162.227	2.658.238.393
	<u>1.108.162.227</u>	<u>2.658.238.393</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.870.225.143	2.001.532.653
	<u>1.870.225.143</u>	<u>2.001.532.653</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	190.647.980.000	(721.880.000)	3.604.360.982	40.046.589.826	233.577.050.808
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	7.387.742.842	7.387.742.842
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	22.788.560.000	-	-	(22.788.560.000)	-
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	572.460.679	572.460.679
Số dư cuối kỳ trước	213.436.540.000	(721.880.000)	3.604.360.982	25.218.233.347	241.537.254.329
Số dư đầu kỳ này	213.436.540.000	(721.880.000)	3.604.360.982	25.218.233.347	241.537.254.329
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.911.848.623	15.911.848.623
Chia cổ tức bằng cổ phiếu ⁽¹⁾	21.263.640.000	-	-	(21.263.640.000)	-
Phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) ⁽²⁾	10.635.730.000	-	-	-	10.635.730.000
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	861.720.405	861.720.405
Số dư cuối kỳ này	245.335.910.000	(721.880.000)	3.604.360.982	20.728.162.375	268.946.553.357

Căn cứ vào các Nghị quyết:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm 2022 ngày 30/06/2022 đã quyết nghị thông qua phương án phát hành cổ phần và chương trình ESOP năm 2022.
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 004/2022/NQ-HĐQT-CBTT ngày 24/10/2022 về việc triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ năm 2022, trong đó có quyết định về phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty và thông qua danh sách cán bộ công nhân viên được quyền mua cổ phiếu phát hành ESOP.
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 005/2022/NQ-HĐQT-CBTT ngày 15/12/2022 về việc điều chỉnh phương án tăng vốn điều lệ năm 2022, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 004/2022/NQ-HĐQT-CBTT ngày 24/10/2022, qua đó có quyết định về chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động trong Công ty và thông qua danh sách cán bộ công nhân viên được quyền mua cổ phiếu phát hành ESOP.
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 006/2022/NQ-HĐQT-CBTT ngày 10/01/2023 về việc chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức và thời gian nhận tiền mua cổ phiếu ESOP, qua đó quyết định ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 14/02/2023 và thời gian nộp tiền mua cổ phiếu ESOP là từ ngày 30/01/2023 đến ngày 10/02/2023.
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 008/2022/NQ-HĐQT-CBTT ngày 13/02/2023 về việc phương án xử lý số cổ phần cán bộ nhân viên không mua hết trong đợt phát hành cổ phiếu ESOP.

Công ty đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) với các thông tin cụ thể sau:

(1) Chi tiết về phát hành cổ phiếu trả cổ tức:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 2.127.146 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành theo tỷ lệ: 2.126.364 cổ phiếu cho 3.542 cổ đông;
- Số cổ phiếu lẻ hủy bỏ theo phương án phát hành: 782 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 21.263.640.000 VND;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: Tỷ lệ 10:1, cứ 10 cổ phần hiện hữu sẽ nhận thêm 01 cổ phần phát mới;
- Nguồn vốn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Thời gian hoàn thành: Ngày 14/02/2023.

(2) Chi tiết về phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP):

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 1.063.573 cổ phiếu cho 29 người lao động;
- Tỷ lệ phát hành: 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 10.635.730.000 VND;
- Hạn chế chuyển nhượng: Hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày sở hữu;
- Thời gian hoàn thành: Ngày 18/02/2023;
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm 2022 ngày 30/06/2022;
- Phương án sử dụng vốn: Tổ chức phát hành sẽ sử dụng tiền thu được để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Việc tăng vốn như trên đã được sự chấp thuận từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần 06 ngày 15/03/2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 04/04/2023.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	213.436.540.000	190.647.980.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	31.899.370.000	22.788.560.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>245.335.910.000</u>	<u>213.436.540.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	113.123.700	113.123.700
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(74.991.400)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(74.991.400)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>38.132.300</u>	<u>113.123.700</u>

c) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.533.591	21.343.654
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	24.533.591	21.343.654
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	72.188	72.188
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	24.461.403	21.271.466
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

d) Các quỹ của Công ty

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.604.360.982	3.604.360.982
	<u>3.604.360.982</u>	<u>3.604.360.982</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/04/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.469,71	6.635,00
- Đồng Euro (EUR)	223,54	239,38

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sóng truyền thông	85.500.000	85.500.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hoàng Phúc	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần Thanh toán Trực tuyến Mùa Xuân	7.658.500	7.658.500
- Khu Quản lý Đường bộ II	73.227.380	73.227.380
- Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 494	40.000.000	40.000.000
	<u>251.385.880</u>	<u>251.385.880</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	106.695.484.978	123.735.053.105
Doanh thu cung cấp dịch vụ và kỹ thuật	20.202.709.546	20.113.679.563
	126.898.194.524	143.848.732.668
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	5.192.458.080	6.846.102.631

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	154.600.000	-
	154.600.000	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	73.605.338.077	67.976.885.668
Giá vốn của dịch vụ và kỹ thuật đã cung cấp	16.336.456.082	39.982.369.837
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (27.401.269)	(27.401.269)	(55.359.564)
	89.914.392.890	107.903.895.941
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	3.239.576.184	1.878.178.468

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	586.661.772	8.288.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	28.096.701	24.756.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.689.135.400	5.363.603.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.162.261	7.230.097
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.340.941	8.964.457
	33.313.397.075	5.412.842.513
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	32.689.135.400	5.363.603.200

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.404.259.378	897.702.592
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69.623.498	26.743.557
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.974.000.000	2.868.000.000
	8.447.882.876	3.792.446.149
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	3.035.342.467	-

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	398.302.009	356.490.508
Chi phí nhân công	19.520.617.797	20.716.145.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.266.664	1.021.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.815.440	706.076.293
Chi phí khác bằng tiền	861.055.959	423.418.196
	21.438.057.869	22.203.151.528
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	12.714.250	11.336.750

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.648.711	396.554.606
Chi phí nhân công	10.391.409.495	8.825.594.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.851.454	223.521.109
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	11.354.786.686	(3.407.655.797)
Thuế, phí, và lệ phí	70.990.794	75.271.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.125.708.063	2.190.733.426
Chi phí khác bằng tiền	885.870.065	232.181.563
	26.227.265.268	8.536.200.709
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp (phân bổ chi phí chung cho các bên liên quan) (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	(581.045.383)	(308.660.235)

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	272.727.273	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.573.948.837	864.551.217
Thu nhập khác	162.755.200	123.651.336
	2.009.431.310	988.202.553
	3.000.000	5.000.000

Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	118.637.627	31.698.378
Chi phí khác	8.337.756	89
	126.975.383	31.698.467

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.911.848.623	7.782.384.940
Các khoản điều chỉnh tăng	440.279.959	400.090.391
- Chi phí không hợp lệ	440.279.959	400.090.391
Các khoản điều chỉnh giảm	(32.689.135.400)	(5.363.603.200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(32.689.135.400)	(5.363.603.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(16.337.006.818)	2.818.872.131
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	563.774.426
Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm	-	(169.132.328)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	394.642.098
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	394.642.098	2.121.716.114
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(394.642.098)	(2.121.716.114)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	394.642.098

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	715.950.720	1.919.907.385
Chi phí nhân công	29.912.027.292	29.541.739.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.834.463.883	3.115.443.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.414.405.153	29.245.749.792
Chi phí khác bằng tiền	5.147.097.863	(2.852.838.610)
	58.023.944.911	60.970.002.053

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và các khoản trương đương tiền	26.219.617.994	-	-	26.219.617.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.252.917.518	-	-	93.252.917.518
	119.472.535.512	-	-	119.472.535.512
Tại ngày 01/04/2022				
Tiền và các khoản trương đương tiền	27.764.239.420	-	-	27.764.239.420
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.542.222.429	-	-	124.542.222.429
Các khoản cho vay	224.000.000	-	-	224.000.000
	152.530.461.849	-	-	152.530.461.849

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Vay và nợ	25.053.544.967	30.000.000.000	-	55.053.544.967
Phải trả người bán, phải trả khác	38.866.217.894	924.717.950	-	39.790.935.844
Chi phí phải trả	3.133.230.209	-	-	3.133.230.209
	67.052.993.070	30.924.717.950	-	97.977.711.020
Tại ngày 01/04/2022				
Vay và nợ	3.997.681.940	-	-	3.997.681.940
Phải trả người bán, phải trả khác	50.888.123.739	868.717.950	-	51.756.841.689
Chi phí phải trả	1.870.585.564	-	-	1.870.585.564
	56.756.391.243	868.717.950	-	57.625.109.193

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	91.736.287.828	34.670.602.465
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	40.680.424.801	55.684.495.761

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hạ tầng giao thông	Viễn thông tin học	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	55.143.642.920	56.498.561.652	15.101.389.952	126.743.594.524
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.041.031.591	12.475.363.432	7.312.806.611	36.829.201.634
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	1.146.953.600
Tài sản không phân bổ	-	-	-	377.365.363.336
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	108.418.809.979

Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty con
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty con
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty con
Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Global Sitem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần In No	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Kỹ thuật Toàn Cầu	Công ty cùng Tập đoàn (từ 31/03/2022 không còn là bên liên quan)
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.192.458.080	6.846.102.631
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	1.808.569.148	1.811.001.115
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	2.123.162.153	2.546.061.214
- Công ty TNHH Global Sitem	723.566.741	757.415.174
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	229.504.826	193.648.416
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	300.755.212	1.537.976.712
- Công ty Cổ phần Intelnet	6.900.000	-
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	3.239.576.184	1.878.178.468
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	96.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	265.226.184	152.582.053
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	1.858.350.000	1.243.550.000
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	1.020.000.000	482.046.415
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.689.135.400	5.363.603.200
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	2.520.769.800	1.673.506.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	16.400.432.000	3.690.097.200
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	7.702.300.000	-
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	4.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	1.565.633.600	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi đi vay	3.035.342.467	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	3.035.342.467	-
Chi phí bán hàng	12.714.250	11.336.750
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	7.645.250	9.738.750
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	5.069.000	1.598.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(581.045.383)	(308.660.235)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	(57.674.175)	5.257.800
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	(246.349.193)	(170.007.705)
- Công ty TNHH Global Sitem	(209.536.815)	(143.910.330)
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	(16.880.000)	-
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tinh	(12.775.000)	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	(37.830.200)	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	3.000.000	5.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	3.000.000	5.000.000
Thu nhập do thu tiền VSOP	475.768.945	83.744.496
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	18.051.120	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	457.717.825	83.744.496
Mượn tiền	10.300.000.000	1.300.000.000
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tinh	7.300.000.000	1.300.000.000
- Công ty Cổ phần Intelnet	3.000.000.000	-
Trả lại tiền mượn	10.300.000.000	7.700.000.000
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tinh	7.300.000.000	7.700.000.000
- Công ty Cổ phần Intelnet	3.000.000.000	-
Góp vốn đầu tư	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	3.000.000.000	-
Nhận quỹ phúc lợi	737.737.193	676.957.285
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	48.848.367	45.592.285
- Công ty TNHH Global Sitem	240.581.826	89.408.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	448.307.000	541.957.000
Cho mượn tiền	400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	400.000.000	-
Thu lại tiền cho mượn	400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	400.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
	đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	6.712.432.700	6.632.935.186
- Ông Lâm Thiếu Quân	1.278.804.714	1.802.894.560
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	1.090.987.612	1.690.417.704
- Bà Trương Thị Phương Dung	599.364.000	711.533.146
- Bà Nguyễn Thị Thu Sương	779.796.234	860.893.206
- Ông Phạm Đức Long	1.114.237.222	1.206.113.236
- Ông Lê Ngọc Thạch	911.717.391	-
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	74.358.065	69.416.667
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	62.100.000	57.500.000
- Ông Đinh Hoài Châu	36.900.000	-
- Ông Lưu Đức Khánh	(*)	37.100.000
- Ông Mạc Quang Huy	(*)	37.400.000
- Ông Nguyễn Đức Thắng	(*)	46.366.667
- Bà Trịnh Thị Thúy Liễu	46.200.000	57.500.000
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	549.773.913	36.500.000
- Bà Mai Ngọc Phượng	37.800.000	19.300.000

(*) Thành viên HĐQT miễn nhiệm, từ nhiệm trong kỳ này.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.





Phạm Thị Bích Thảo
 Người lập

Trương Thị Phương Dung
 Kế toán trưởng

Lâm Thiếu Quân
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2023